

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	<b>36,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	11.7%	7.0%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>974</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 90.0   10.2%
YoY: ▼ 293   -23.1%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>1,644</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0   2.3%
YoY: ▼ 845   -34.0%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>1,575</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0   2.2%
YoY: ▼ 956   -37.8%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>172%</b>
YoY: +/- ▲ 6.0%

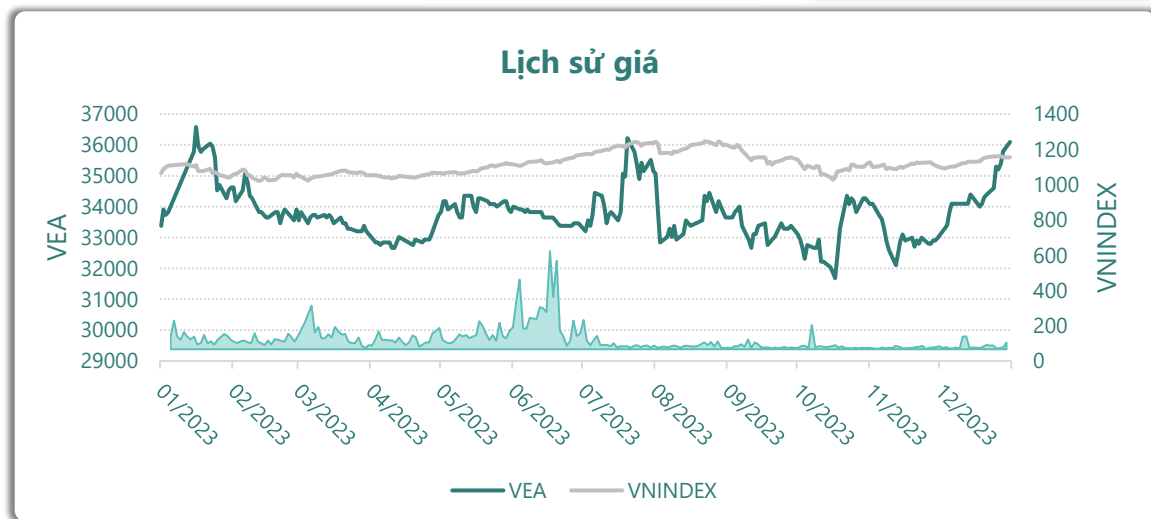
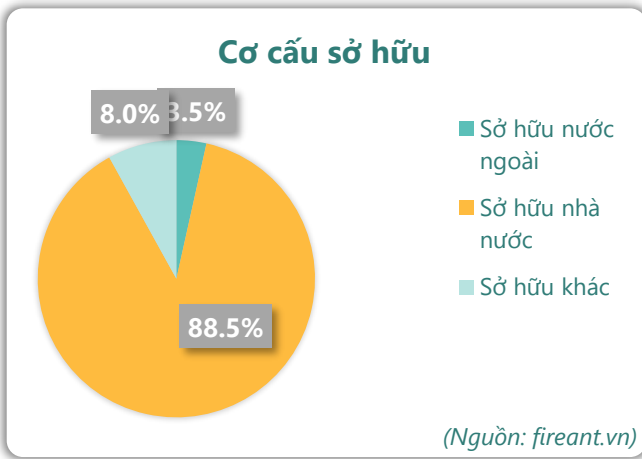
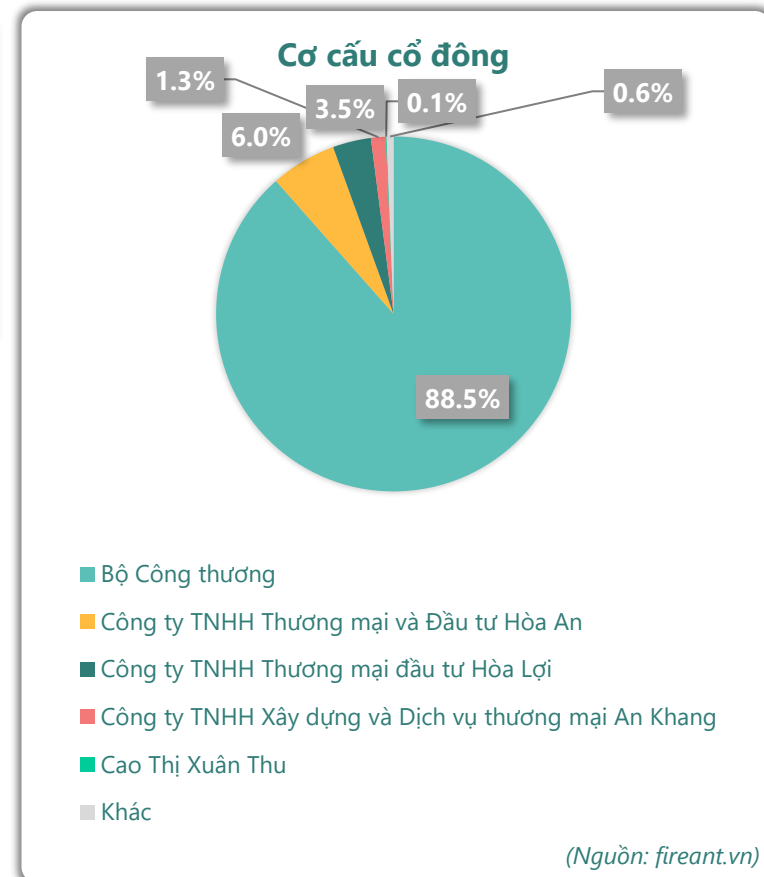
<b>ROE</b> 2023
<b>24.5%</b>
YoY: +/- ▼ 6.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,686 - 36,581
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,970
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	477,985
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.74
EPS	4,691
P/E	7.3

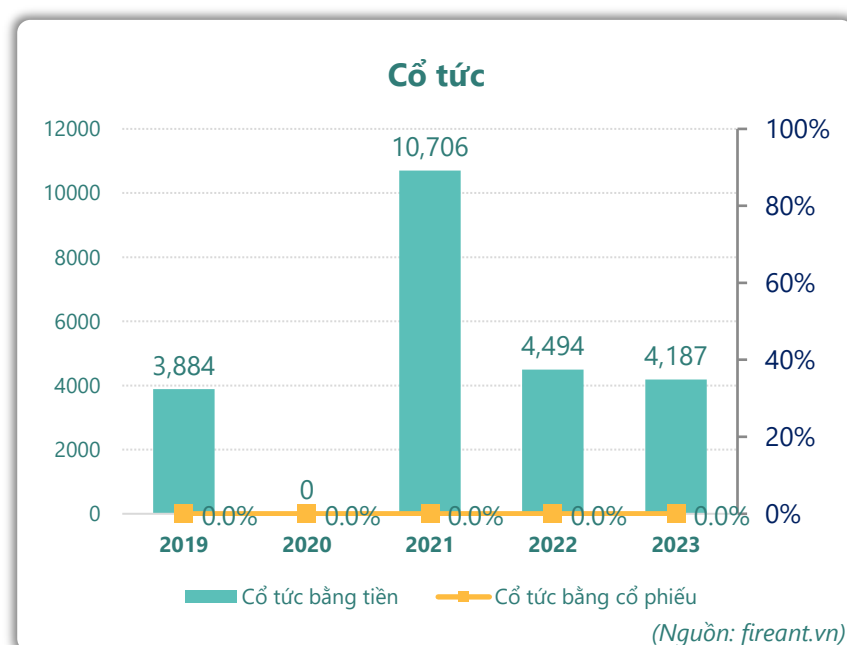
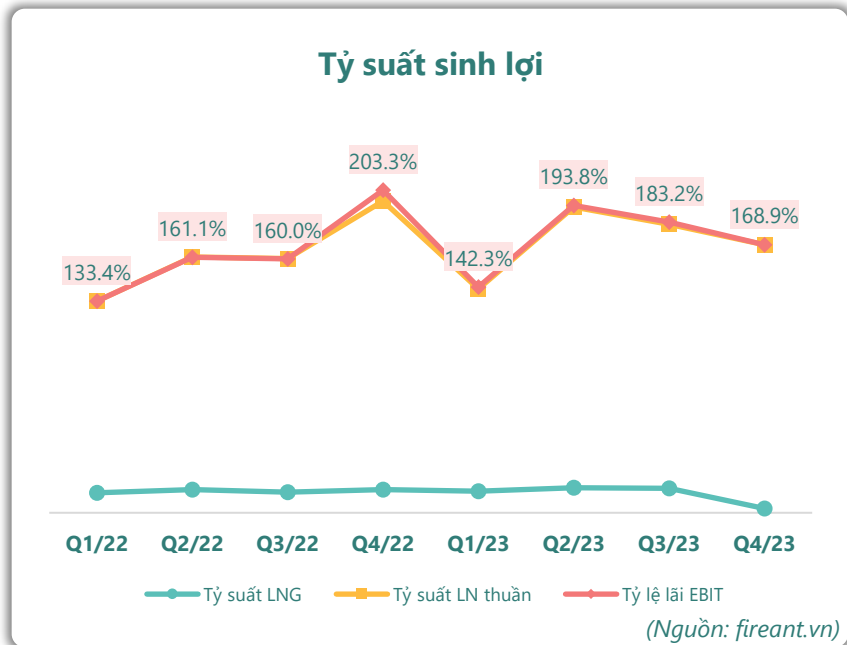
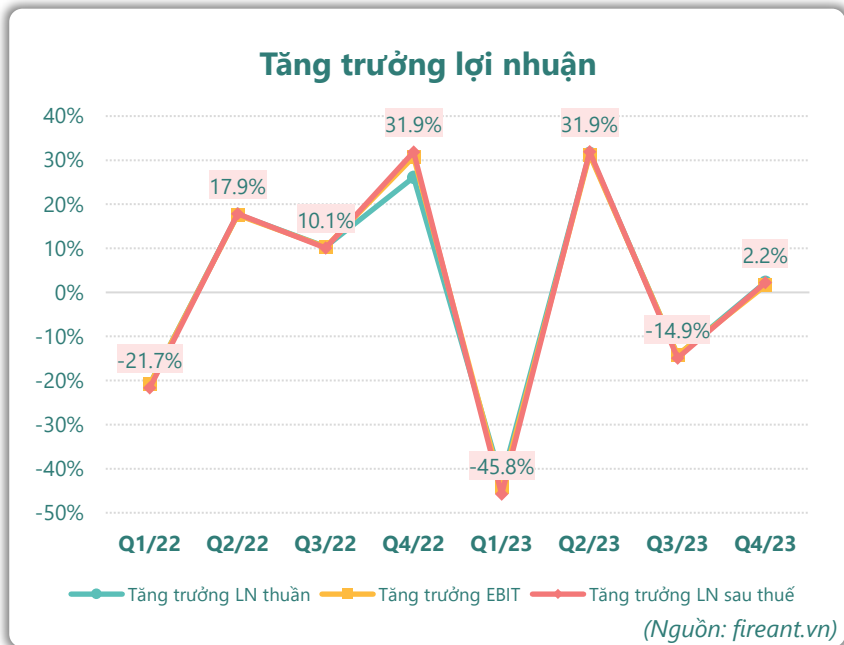
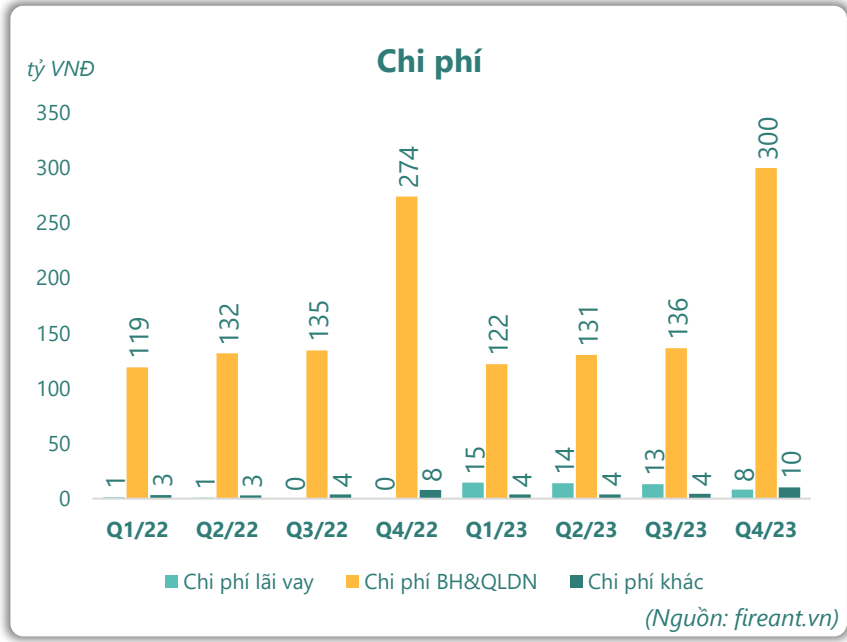
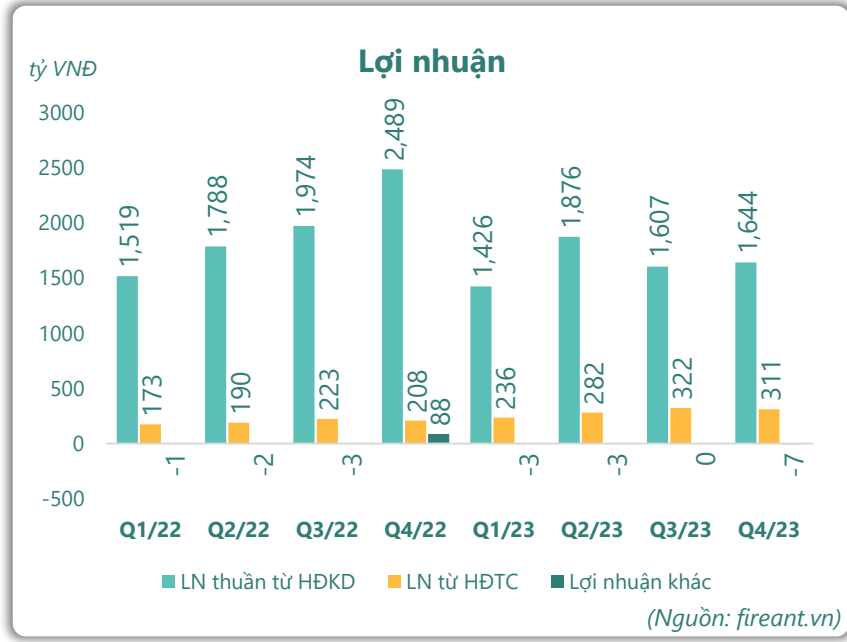
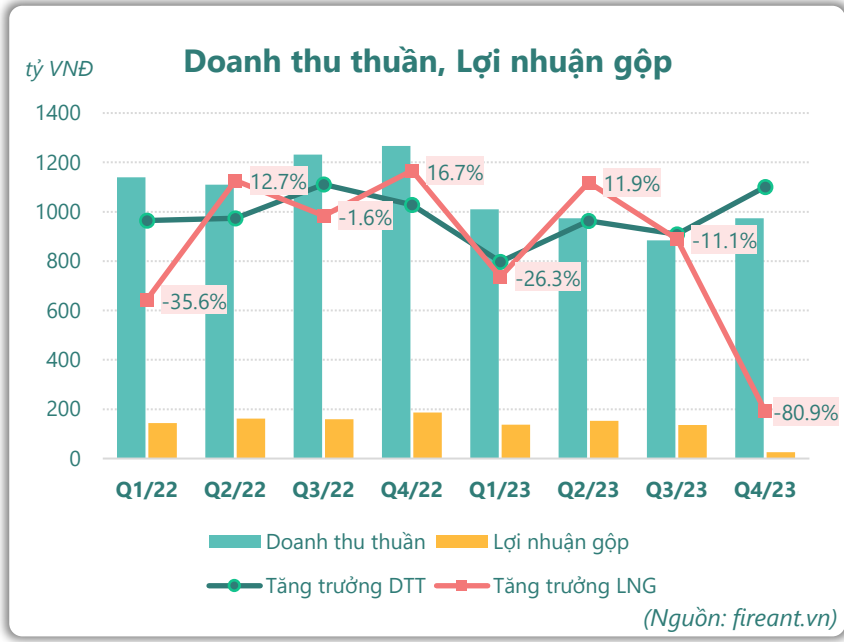
<b>DT thuần</b> 2023
<b>3,843</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 904   -19.1%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>6,553</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1,212   -15.6%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>6,297</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1,368   -17.9%



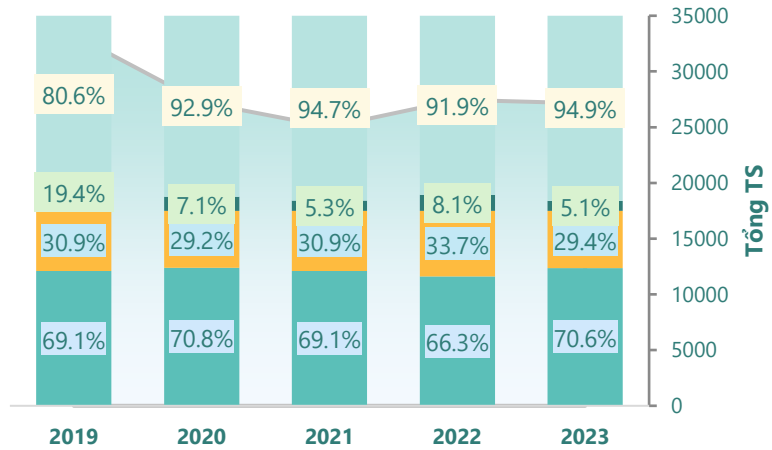
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

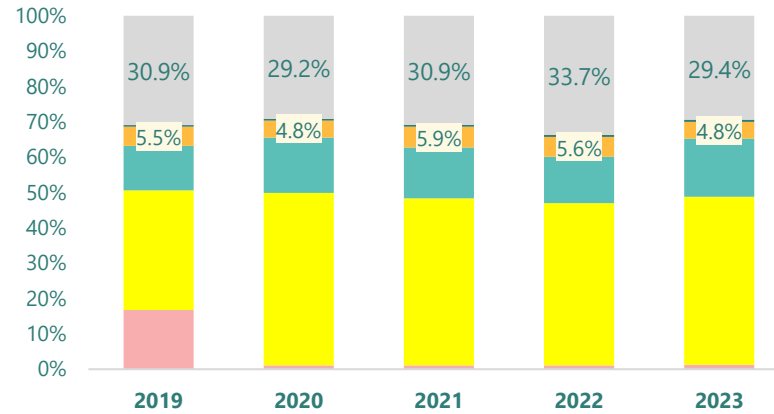
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

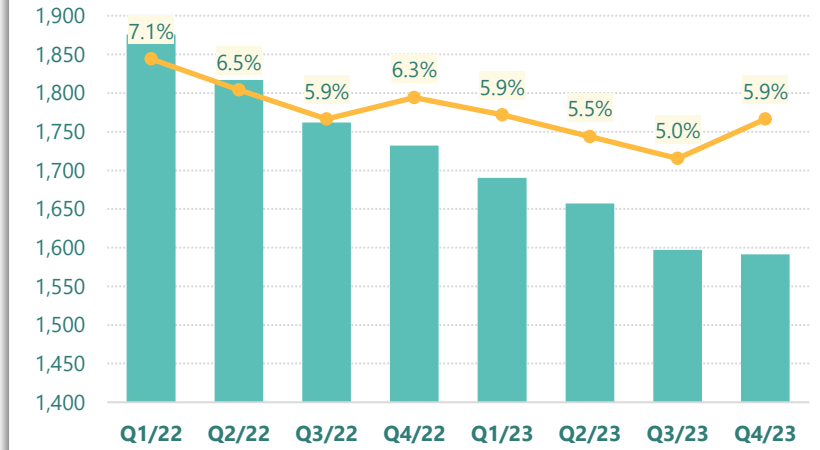


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

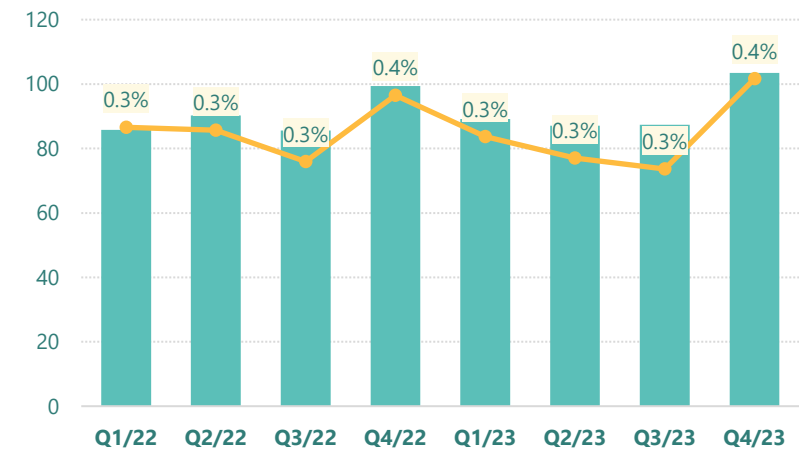


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

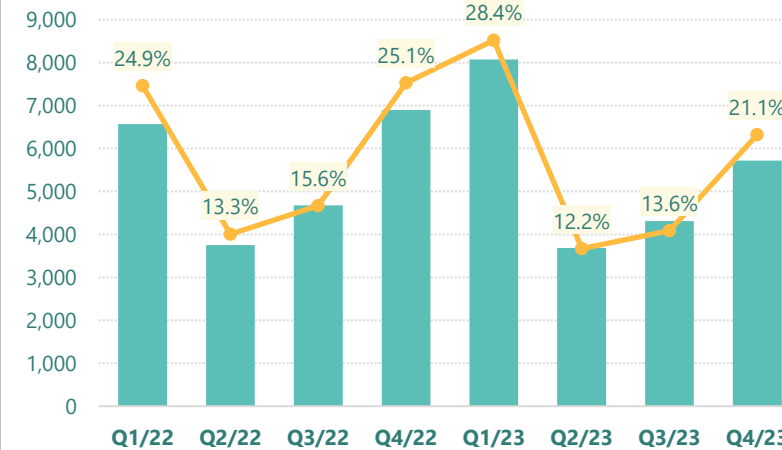


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

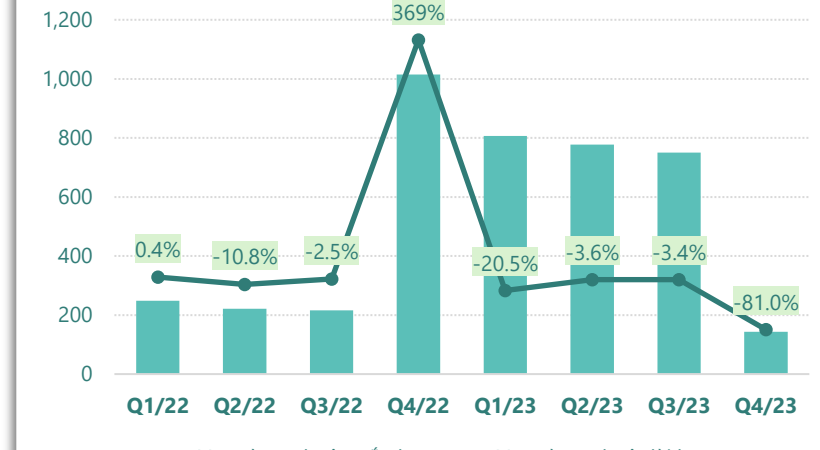


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

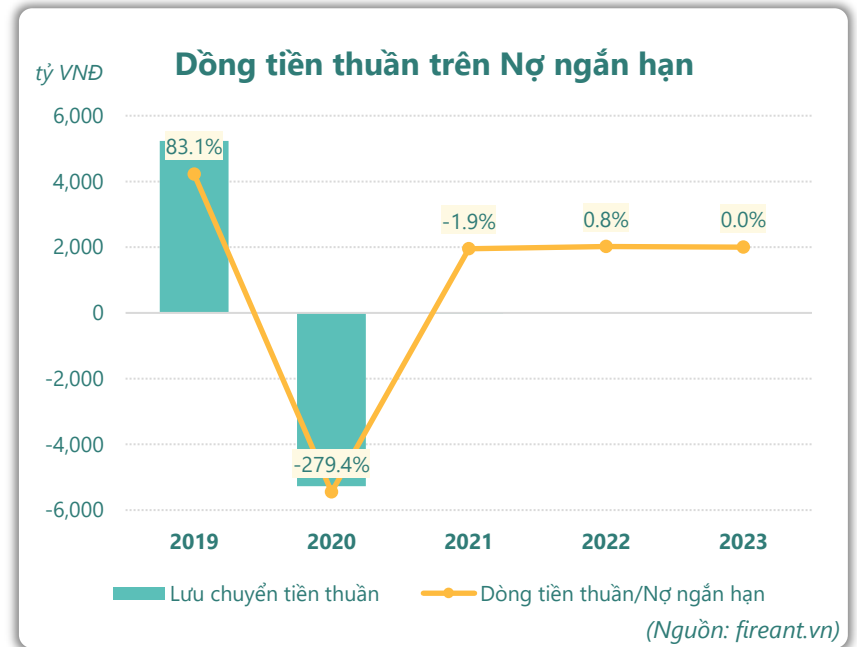
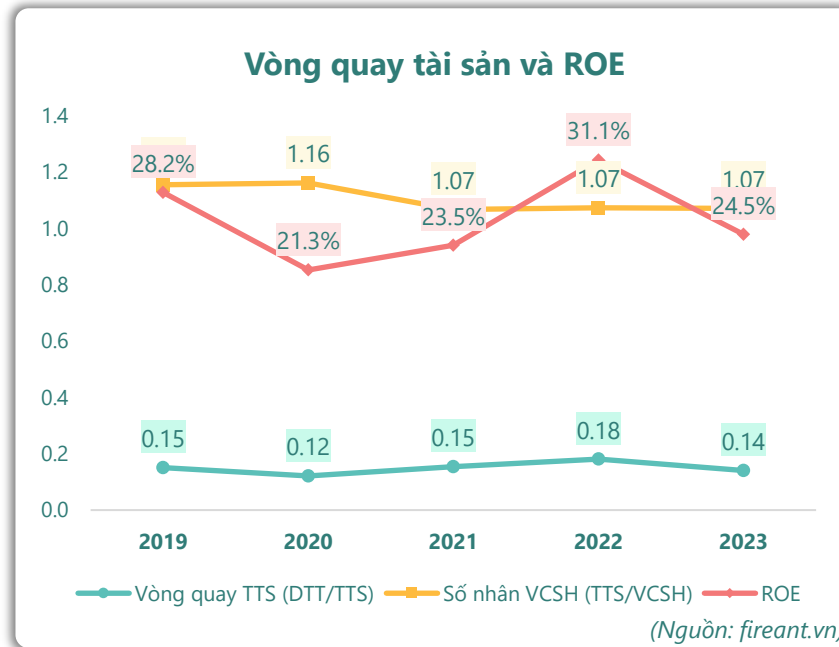
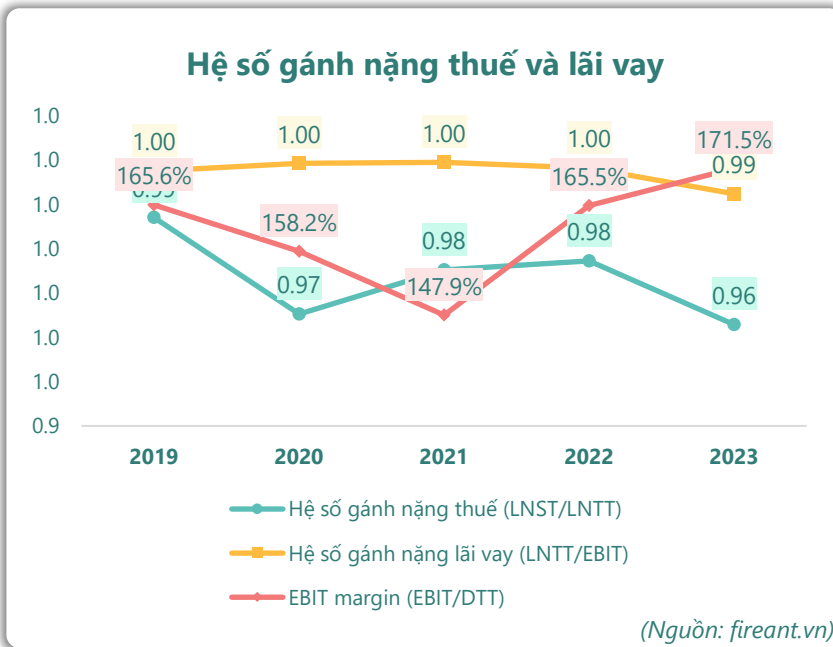
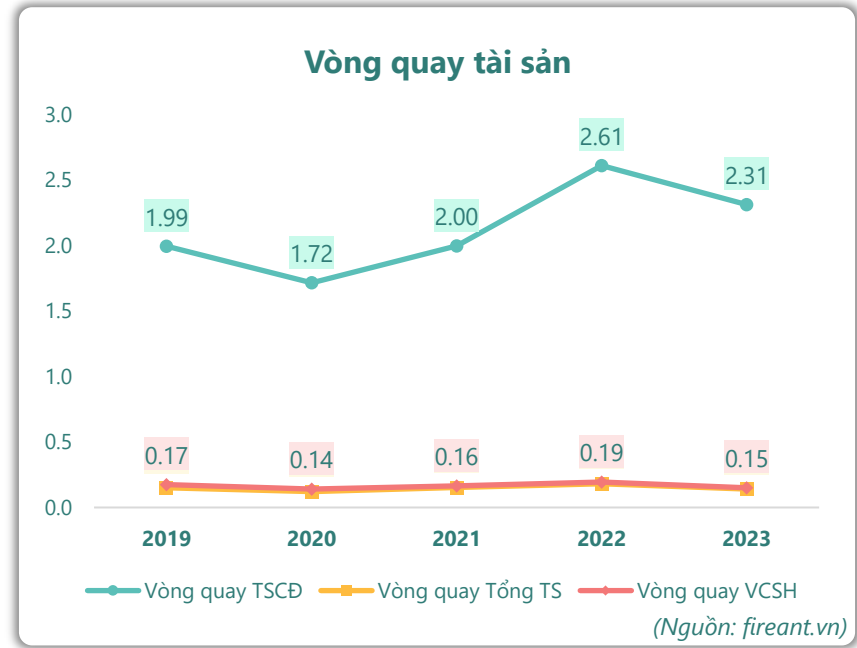
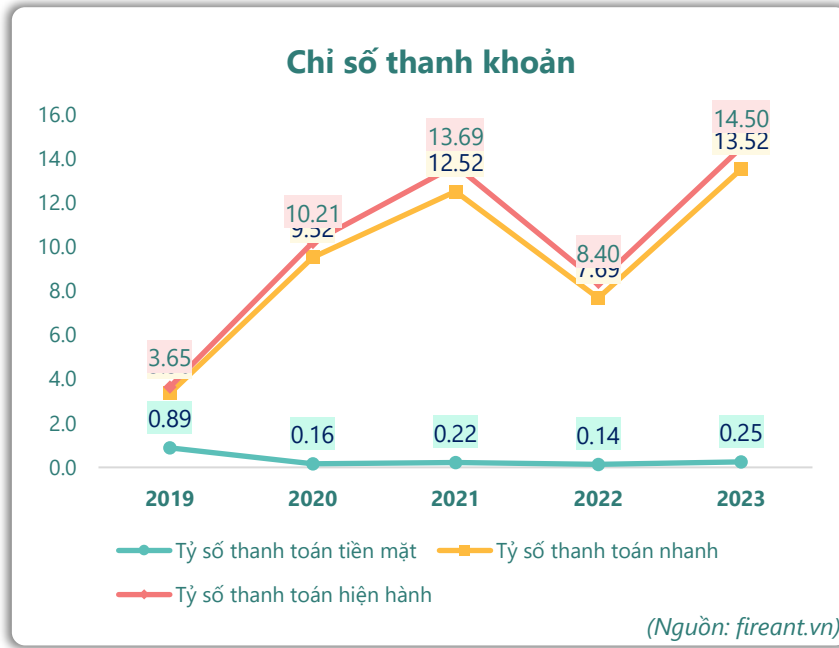
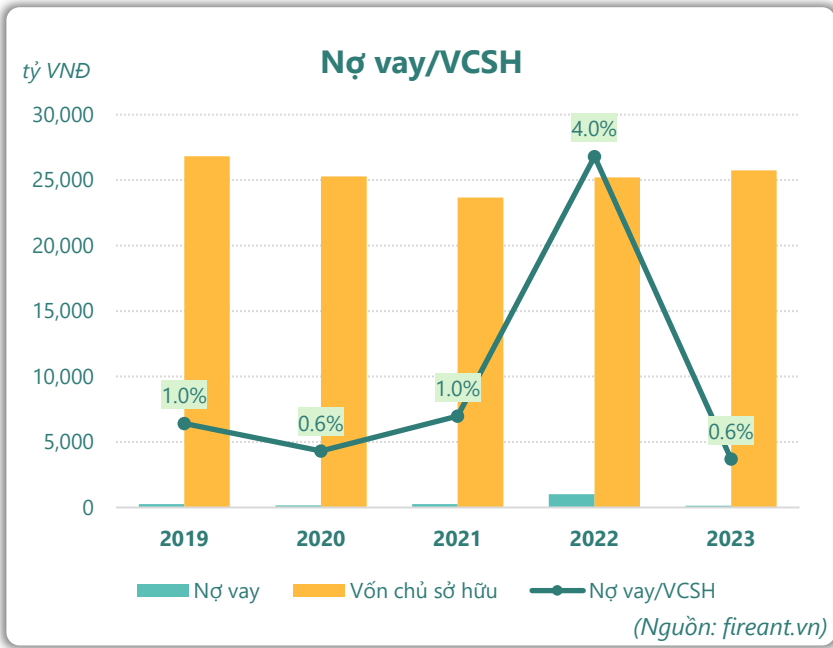


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>974</b>	<b>1,267</b>	<b>-23.1%</b>	<b>3,843</b>	<b>4,747</b>	<b>-19.1%</b>
Giá vốn hàng bán	948	1,081	-12.3%	3,390	4,096	-17.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.1</b>	<b>186</b>	<b>-86.0%</b>	<b>453</b>	<b>651</b>	<b>-30.4%</b>
Doanh thu HĐTC	322	225	43.1%	1,205	818	47.3%
Chi phí TC	11.3	16.2	-30.5%	55.1	23.1	139%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.33</b>	<b>0.00</b>		<b>50.3</b>	<b>14.1</b>	<b>257%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>1,607</b>	<b>2,369</b>	<b>-32.2%</b>	<b>5,639</b>	<b>6,985</b>	<b>-19.3%</b>
Chi phí bán hàng	22.8	27.1	-15.7%	86.3	105	-18.0%
Chi phí QLDN	<b>277</b>	<b>247</b>	<b>12.2%</b>	<b>603</b>	<b>562</b>	<b>7.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,644</b>	<b>2,489</b>	<b>-34.0%</b>	<b>6,553</b>	<b>7,765</b>	<b>-15.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-6.96</b>	<b>87.6</b>	<b>-108%</b>	<b>-12.8</b>	<b>79.3</b>	<b>-116%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,637</b>	<b>2,577</b>	<b>-36.5%</b>	<b>6,540</b>	<b>7,844</b>	<b>-16.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,575</b>	<b>2,531</b>	<b>-37.8%</b>	<b>6,297</b>	<b>7,665</b>	<b>-17.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,560</b>	<b>2,512</b>	<b>-37.9%</b>	<b>6,234</b>	<b>7,595</b>	<b>-17.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.8	38.5	-103	15.6	68.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,406	2,666	282	36.0	255	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-31.6</b>	<b>-5,172</b>	<b>-209</b>	<b>-30.7</b>	<b>-26.8</b>	0
Tiền đầu kỳ	337	2,761	297	267	288	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2,424</b>	<b>-2,467</b>	<b>-30.4</b>	<b>20.9</b>	<b>297</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-0.08	-0.31	-0.02	0.15	0
Tiền cuối kỳ	2,761	294	267	288	585	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>27,138</b>	<b>27,445</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>19,151</b>	<b>18,195</b>	<b>5.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	333	297	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,913	12,588	2.6%
Phải thu ngắn hạn	4,463	3,622	23.2%
Hàng tồn kho	1,291	1,541	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	146	3.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,987</b>	<b>9,250</b>	<b>-13.7%</b>
Phải thu dài hạn	11.8	11.5	2.1%
Tài sản cố định	1,591	1,733	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	99.4	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,718	6,896	-17.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>563</b>	<b>510</b>	<b>10.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,377</b>	<b>2,222</b>	<b>-38.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,321</b>	<b>2,166</b>	<b>-39.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	1,014	-85.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	386	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>56.2</b>	<b>55.4</b>	<b>1.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>25,761</b>	<b>25,223</b>	<b>2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25,757</b>	<b>25,219</b>	<b>2.1%</b>
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>3.71</b>	<b>4.60</b>	<b>-19.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)